

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THẮNG LONG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 40
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 40

## **Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long**

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng - Thành phố Phúc Yên - Vĩnh Phúc

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Cổ phần Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ - BXD ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Phúc Thắng - thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc	(Bổ nhiệm lại ngày 11 tháng 07 năm 2023)
Ông Phạm Ngọc San	Phó giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Phùng Văn Hải	Thành viên
Bà Sái Thị Ngát	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long**

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng - Thành phố Phúc Yên - Vĩnh Phúc

---

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Đoàn Hải Mậu**

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 01 năm 2024



Số: 230124.005/BCTC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 23 tháng 01 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

**Hoàng Thúy Nga**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>243.392.138.135</b>	<b>267.868.875.183</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43.086.789.601	52.963.018.275
111	1. Tiền		43.086.789.601	52.963.018.275
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.447.126.760	2.335.694.622
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.447.126.760	2.335.694.622
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.492.623.282	7.647.546.207
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.988.754.582	23.228.488.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.135.801.865	4.710.005.894
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.882.105.232	3.457.089.743
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.514.038.397)	(23.748.038.397)
140	III. Hàng tồn kho	9	185.215.252.694	199.259.440.461
141	1. Hàng tồn kho		193.912.042.771	207.386.824.520
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.696.790.077)	(8.127.384.059)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		150.345.798	5.663.175.618
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	150.345.798	1.010.599.483
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	4.652.576.135
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>88.534.033.790</b>	<b>109.098.315.125</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.027.253.487	986.196.640
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.027.253.487	986.196.640
220	II. Tài sản cố định		78.204.841.007	99.023.265.298
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	62.807.076.315	77.203.625.997
222	- Nguyên giá		365.167.671.109	364.103.139.903
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(302.360.594.794)	(286.899.513.906)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	15.397.764.692	21.819.639.301
225	- Nguyên giá		40.725.253.773	45.793.113.773
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.327.489.081)	(23.973.474.472)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	9.068.998.116	9.068.998.116
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(931.001.884)	(931.001.884)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		232.941.180	19.855.071
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	232.941.180	19.855.071
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>331.926.171.925</b>	<b>376.967.190.308</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>247.736.696.184</b>	<b>285.591.737.600</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>242.798.387.670</b>	<b>275.525.530.226</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	43.438.418.336	72.938.788.299
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.509.481	7.509.481
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.333.359.941	2.617.643.333
314	4. Phải trả người lao động		8.620.364.260	11.711.209.967
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.979.965.013	3.115.258.831
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	1.336.354.500	1.336.354.494
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.148.053.756	3.976.469.336
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	178.446.363.265	178.260.397.367
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.487.999.118	1.561.899.118
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.938.308.514</b>	<b>10.066.207.374</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	559.438.763	1.895.793.269
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.037.069.400	1.041.069.400
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	3.341.800.351	7.129.344.705
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>84.189.475.741</b>	<b>91.375.452.708</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>84.189.475.741</b>	<b>91.375.452.708</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.898.000.000	69.898.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		69.898.000.000	69.898.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.870.152.708	8.956.914.280
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.421.323.033	12.520.538.428
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	2.854.530.340
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		4.421.323.033	9.666.008.088
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>331.926.171.925</b>	<b>376.967.190.308</b>

Sái Thị Ngát  
 Người lập biểu

Luyện Công Anh  
 Kế toán trưởng

Đoàn Hải Mậu  
 Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	578.724.664.299	641.248.898.120
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.273.839.366	3.503.865.536
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		576.450.824.933	637.745.032.584
11	4. Giá vốn hàng bán	23	537.298.220.213	584.480.760.274
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.152.604.720	53.264.272.310
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.772.394.047	368.295.343
22	7. Chi phí tài chính	25	14.692.913.808	10.659.176.901
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.869.417.051	9.072.034.277
25	8. Chi phí bán hàng	26	5.787.489.091	7.055.185.802
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	20.092.893.272	26.797.149.868
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.351.702.596	9.121.055.082
31	11. Thu nhập khác	28	3.554.382.160	5.248.326.219
32	12. Chi phí khác	29	758.439.462	1.805.745.287
40	13. Lợi nhuận khác		2.795.942.698	3.442.580.932
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.147.645.294	12.563.636.014
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	726.322.261	2.897.627.926
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.421.323.033</u>	<u>9.666.008.088</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	633	1.383

Sái Thị Ngát  
Người lập biểu

Luyện Công Anh  
Kế toán trưởng

Đoàn Hải Mậu  
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 01 năm 2024

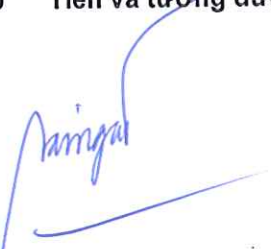



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2023**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>5.147.645.294</b>	<b>12.563.636.014</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.742.564.291	26.251.271.663
03	- Các khoản dự phòng		335.406.018	5.118.886
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		138.626.000	(240.399.678)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.842.695.023)	(180.644.068)
06	- Chi phí lãi vay		13.869.417.051	9.072.034.277
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>38.390.963.631</b>	<b>47.471.017.094</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.762.223.420	1.556.808.179
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.474.781.749	(70.528.873.213)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(32.348.660.257)	12.886.686.048
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		647.167.576	420.198.893
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.733.657.338)	(8.940.724.480)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.233.442.311)	(923.266.562)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.446.000.000)	(347.500.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>6.713.376.470</b>	<b>(18.405.654.041)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(3.873.944.556)	(2.398.518.717)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		101.930.000	538.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(84.080.070)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.629.332.885	104.501.961
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(142.681.671)</b>	<b>(1.840.096.826)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		526.384.816.669	599.275.948.762
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(526.196.528.526)	(559.400.817.480)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.278.706.041)	(6.980.231.864)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.356.505.575)	(6.904.337.050)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(16.446.923.473)</b>	<b>25.990.562.368</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2023**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.876.228.674)	5.744.811.501
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.963.018.275	47.218.206.774
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>43.086.789.601</u>	<u>52.963.018.275</u>

  
Sài Thị Ngát  
Người lập biểu

  
Luyện Công Anh  
Kế toán trưởng

  
Đoàn Hải Mậu  
Giám đốc  
Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 01 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty Cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Phúc Thắng - thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 69.898.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 330 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 343 người).

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất công nghiệp.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, đơn vị bao tiêu sản phẩm đầu ra cho Công ty. Năm 2023 là một năm khó khăn chung của ngành gạch, ngói, giá cả nguyên vật liệu than, đất tăng mạnh, các đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát cũng giảm. Từ đó làm doanh thu của công ty giảm 62,5 tỷ VND tương đương 9,75% so với năm trước; tỷ lệ lãi gộp giảm từ 8,85% (năm 2022) xuống còn 7,16% trong năm 2023. Tại ngày 31/12/2023, chỉ tiêu Phải trả người bán ngắn hạn giảm mạnh, giảm 29,5 tỷ VND, tương đương với 40,45% so với đầu năm, nguyên nhân do trong năm đơn vị quản lý tốt được dòng tiền, thanh toán cho các nhà cung cấp không để số dư phải trả quá lớn có thể gây rủi ro cho công ty.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 năm

## 2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### *Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

- Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.

## 2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.20 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.23 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát và Công ty sản xuất, tiêu thụ chủ yếu tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	70.653.486	239.126.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.016.136.115	52.723.891.850
	<u><b>43.086.789.601</b></u>	<u><b>52.963.018.275</b></u>

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.447.126.760	-	2.335.694.622	-
	<u><b>2.447.126.760</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>2.335.694.622</b></u>	<u><b>-</b></u>

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 2.447.126.760 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 4,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>				
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(931.001.884)	1.000.000.000	(931.001.884)
	<b>10.000.000.000</b>	<b>(931.001.884)</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>(931.001.884)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh thương mại
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>7.005.027.693</b>	<b>(23.866.086)</b>	<b>2.004.386.647</b>	<b>(23.866.086)</b>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	23.866.086	(23.866.086)	23.866.086	(23.866.086)
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	6.981.161.607	-	1.980.520.561	-
<b>Bên khác</b>	<b>20.983.726.889</b>	<b>(20.979.712.704)</b>	<b>21.224.102.320</b>	<b>(21.213.712.704)</b>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát	1.085.256.520	(1.085.256.520)	1.295.256.520	(1.295.256.520)
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	(1.454.363.928)	1.454.363.928	(1.454.363.928)
Công ty CP Long Định	897.482.106	(897.482.106)	897.482.106	(897.482.106)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh	891.003.097	(891.003.097)	891.003.097	(891.003.097)
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.655.621.238	(16.651.607.053)	16.685.996.669	(16.675.607.053)
	<b>27.988.754.582</b>	<b>(21.003.578.790)</b>	<b>23.228.488.967</b>	<b>(21.237.578.790)</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.398.000</b>	-	<b>26.660.397</b>	-
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	2.398.000	-	2.398.000	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	-	-	24.262.397	-
<b>Bên khác</b>	<b>5.133.403.865</b>	<b>(803.294.318)</b>	<b>4.683.345.497</b>	<b>(803.294.318)</b>
INFINITY PLUS TRADING CO., LIMITED	-	-	917.918.600	-
Công ty CP Nam An Group Việt Nam	-	-	1.537.010.399	-
Công ty CP Tập đoàn VINATOP (i)	3.873.944.556	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.259.459.309	(803.294.318)	2.228.416.498	(803.294.318)
	<b>5.135.801.865</b>	<b>(803.294.318)</b>	<b>4.710.005.894</b>	<b>(803.294.318)</b>

(i) Khoản phải ứng trước theo hợp đồng mua bán số 30102023/HĐMB/TL-VNT ngày 30/10/2023 để mua lò sấy 4 tầng và thiết bị phụ trợ cho dây chuyền gói nung 1 lần.

**7 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về tạm ứng	336.235.392	-	289.987.180	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	160.000.000	-
Phải thu khác	2.545.869.840	(1.707.165.289)	3.007.102.563	(1.707.165.289)
- Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	1.431.876.583	(1.431.876.583)	1.431.876.583	(1.431.876.583)
- Thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính (i)	797.171.372	-	1.268.210.222	-
- Lãi dự thu tiền gửi	41.533.179	-	31.727.052	-
- Các khoản phải thu khác	275.288.706	(275.288.706)	275.288.706	(275.288.706)
	<b>2.882.105.232</b>	<b>(1.707.165.289)</b>	<b>3.457.089.743</b>	<b>(1.707.165.289)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.027.253.487	-	986.196.640	-
	<b>1.027.253.487</b>	<b>-</b>	<b>986.196.640</b>	<b>-</b>

(i) Khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.

**8 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>21.003.578.790</b>	<b>-</b>	<b>21.237.578.790</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát	1.085.256.520	-	1.295.256.520	-
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Các đối tượng khác	18.463.958.342	-	18.487.958.342	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>803.294.318</b>	<b>-</b>	<b>803.294.318</b>	<b>-</b>
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ IDOCNET	311.367.137	-	311.367.137	-
Các đối tượng khác	491.927.181	-	491.927.181	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.707.165.289</b>	<b>-</b>	<b>1.707.165.289</b>	<b>-</b>
Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	1.431.876.583	-	1.431.876.583	-
Các đối tượng khác	275.288.706	-	275.288.706	-
	<b>23.514.038.397</b>	<b>-</b>	<b>23.748.038.397</b>	<b>-</b>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.546.505.174	(1.948.962.897)	87.476.176.534	(5.277.870.811)
Công cụ, dụng cụ	6.999.437.544	(314.997.894)	8.516.544.665	(530.170.830)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	831.779.659	-
Thành phẩm	119.366.100.053	(6.432.829.286)	110.562.323.662	(2.319.342.418)
	<b>193.912.042.771</b>	<b>(8.696.790.077)</b>	<b>207.386.824.520</b>	<b>(8.127.384.059)</b>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	841.265.000
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	-	169.334.483
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	150.345.798	-
	<b>150.345.798</b>	<b>1.010.599.483</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	19.855.071
Chi phí trả trước dài hạn khác	232.941.180	-
	<b>232.941.180</b>	<b>19.855.071</b>

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	115.952.071.737	239.614.690.067	8.068.249.601	364.103.139.903						
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.992.000.000	-	6.992.000.000						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.927.468.794)	-	(5.927.468.794)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>115.952.071.737</b>	<b>240.679.221.273</b>	<b>8.068.249.601</b>	<b>365.167.671.109</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	76.021.678.221	203.348.752.051	7.158.027.965	286.899.513.906						
- Khấu hao trong năm	4.763.775.113	9.085.461.865	467.174.219	14.396.549.682						
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.992.000.000	-	6.992.000.000						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.927.468.794)	-	(5.927.468.794)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.785.453.334</b>	<b>213.498.745.122</b>	<b>7.625.202.184</b>	<b>302.360.594.794</b>						

<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	39.930.393.516	36.265.938.016	910.221.636	77.203.625.997						
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>35.166.618.403</b>	<b>27.180.476.151</b>	<b>443.047.417</b>	<b>62.807.076.315</b>						

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 58.352.322.340 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 68.353.568.926 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 125.823.659.812 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 132.096.561.070 VND).

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	45.193.113.773	600.000.000	45.793.113.773
- Thuê tài chính trong năm (i)	1.924.140.000	-	1.924.140.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (ii)	(6.992.000.000)	-	(6.992.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.125.253.773</b>	<b>600.000.000</b>	<b>40.725.253.773</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	23.837.990.601	135.483.871	23.973.474.472
- Khấu hao trong năm	8.113.756.545	232.258.064	8.346.014.609
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (ii)	(6.992.000.000)	-	(6.992.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.959.747.146</b>	<b>367.741.935</b>	<b>25.327.489.081</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	21.355.123.172	464.516.129	21.819.639.301
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>15.165.506.627</b>	<b>232.258.065</b>	<b>15.397.764.692</b>

(i) Trong năm, Công ty thực hiện thuê tài chính các tài sản theo hợp đồng thuê tài chính trong thời hạn thuê là 48 tháng.

(ii) Trong năm, Công ty mua lại các tài sản cố định thuê tài chính khi hết thời gian thuê theo quy định tại các Hợp đồng thuê tài chính.

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>2.670.404.488</b>	<b>2.670.404.488</b>	<b>1.357.870.601</b>	<b>1.357.870.601</b>
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	1.426.071.949	1.426.071.949	-	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	-	-	7.400.001	7.400.001
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	54.332.539	54.332.539	51.420.600	51.420.600
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	90.000.000	90.000.000	199.050.000	199.050.000
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>40.768.013.848</b>	<b>40.768.013.848</b>	<b>71.580.917.698</b>	<b>71.580.917.698</b>
BESOON INDUSTRY PTE. LTD	610.696.800	610.696.800	3.045.891.000	3.045.891.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Minh	-	-	5.121.128.700	5.121.128.700
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Ngô Gia	1.317.524.200	1.317.524.200	6.675.268.060	6.675.268.060
Công ty TNHH Đầu tư và Vận tải Nguyễn Khang	1.990.818.378	1.990.818.378	8.596.438.900	8.596.438.900
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Khang Gia	2.530.000.000	2.530.000.000	-	-
Công ty TNHH Tú An	-	-	4.159.608.949	4.159.608.949
Công ty CP IDC	5.888.080.500	5.888.080.500	7.967.552.660	7.967.552.660
Phải trả cho các đối tượng khác	28.430.893.970	28.430.893.970	36.015.029.429	36.015.029.429
	<b>43.438.418.336</b>	<b>43.438.418.336</b>	<b>72.938.788.299</b>	<b>72.938.788.299</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
Các người bán khác	4.107.897.177	4.107.897.177	3.872.347.033	3.872.347.033
	<b>9.451.166.642</b>	<b>9.451.166.642</b>	<b>9.215.616.498</b>	<b>9.215.616.498</b>



**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.652.576.135	-	8.848.490.303	1.896.719.012	-	2.299.195.156
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	137.387.440	137.387.440	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.541.284.835	726.322.261	3.233.442.311	-	34.164.785
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	886.850.372	886.850.372	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.535.952.826	2.535.952.826	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	76.358.498	17.336.855	93.695.353	-	-
	<b>4.652.576.135</b>	<b>2.617.643.333</b>	<b>13.152.340.057</b>	<b>8.784.047.314</b>	<b>-</b>	<b>2.333.359.941</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.825.997.553	2.809.652.831
Chi phí phải trả khác	153.967.460	305.606.000
	<b>2.979.965.013</b>	<b>3.115.258.831</b>

**16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại tài chính	1.336.354.500	1.336.354.494
	<b>1.336.354.500</b>	<b>1.336.354.494</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại tài chính	559.438.763	1.895.793.269
	<b>559.438.763</b>	<b>1.895.793.269</b>

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	46.871.142	40.260.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.101.182.614	3.916.208.836
- Cổ tức phải trả	499.738.467	371.544.042
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	582.542.806	282.459.350
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	364.000.000	413.500.000
- Phải trả phân xưởng sản xuất tiền thưởng theo mức giao khoán	1.890.609.331	2.764.645.161
- Phải trả, phải nộp khác	764.292.010	84.060.283
	<b>4.148.053.756</b>	<b>3.976.469.336</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.037.069.400	1.041.069.400
	<b>1.037.069.400</b>	<b>1.041.069.400</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
Cổ tức phải trả	499.738.467	371.544.042
	<b>499.738.467</b>	<b>371.544.042</b>

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	171.992.993.629	171.992.993.629	527.504.231.660	526.196.528.526	173.300.696.763	173.300.696.763
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	148.933.193.971	148.933.193.971	447.095.823.279	450.713.518.661	145.315.498.589	145.315.498.589
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	36.565.969.250	29.800.950.450	6.765.018.800	6.765.018.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	9.913.687.735	9.913.687.735	42.723.024.140	45.682.059.415	6.954.652.460	6.954.652.460
Vay ngắn hạn cá nhân	13.146.111.923	13.146.111.923	1.119.414.991	-	14.265.526.914	14.265.526.914
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.267.403.738	6.267.403.738	5.269.132.154	6.390.869.390	5.145.666.502	5.145.666.502
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.532.745.986	3.532.745.986	3.185.948.245	3.656.211.638	3.062.482.593	3.062.482.593
Công ty cho thuê tài chính TNHH Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.051.549.752	1.051.549.752	400.099.909	1.051.549.752	400.099.909	400.099.909
BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	1.683.108.000	1.683.108.000	1.683.084.000	1.683.108.000	1.683.084.000	1.683.084.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>178.260.397.367</b>	<b>178.260.397.367</b>	<b>532.773.363.814</b>	<b>532.587.397.916</b>	<b>178.446.363.265</b>	<b>178.446.363.265</b>

**Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long**  
 Phường Phúc Thăng - Thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.396.748.443	13.396.748.443	1.481.587.800	6.390.869.390	8.487.466.853	8.487.466.853
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Chi nhánh Hà Nội	7.388.436.782	7.388.436.782	1.481.587.800	3.656.211.638	5.213.812.944	5.213.812.944
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.451.649.661	1.451.649.661	-	1.051.549.752	400.099.909	400.099.909
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.556.662.000	4.556.662.000	-	1.683.108.000	2.873.554.000	2.873.554.000
	<b>13.396.748.443</b>	<b>13.396.748.443</b>	<b>1.481.587.800</b>	<b>6.390.869.390</b>	<b>8.487.466.853</b>	<b>8.487.466.853</b>
	(6.267.403.738)	(6.267.403.738)	(5.269.132.154)	(6.390.869.390)	(5.145.666.502)	(5.145.666.502)
<b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>	<b>7.129.344.705</b>	<b>7.129.344.705</b>			<b>3.341.800.351</b>	<b>3.341.800.351</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
				VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				<b>173.300.696.763</b>	<b>171.992.993.629</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty	145.315.498.589	148.933.193.971
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	6.765.018.800	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	6.954.652.460	9.913.687.735
Vay ngắn hạn cá nhân	Lãi suất thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên và lãi suất 9,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	14.265.526.914	13.146.111.923
				<b>173.300.696.763</b>	<b>171.992.993.629</b>

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2023	01/01/2023
		VND			VND	VND
<b>Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>					<b>5.213.812.944</b>	<b>7.388.436.782</b>
Hợp đồng thuê tài chính số 02 máy ép Keda 3800	02 máy ép Keda 3800	5.383.840.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	-	672.980.014
106.19.09/CTTC ngày 04/06/2019	Robot lắp ráp dây chuyền 1 và 2	1.299.760.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	129.975.982	389.927.986
Hợp đồng thuê tài chính số 01 robot xếp gạch line 3 + 01 hệ thống cơ khí điều khiển +01 Kết nối với hệ thống line 2	01 robot xếp gạch line 3 + 01 hệ thống cơ khí điều khiển +01 Kết nối với hệ thống line 2	1.224.300.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	224.455.000	469.315.000
106.19.04/CTTC ngày 20/03/2019						
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01 Hệ thống robot xếp gạch line 4 + 01 hệ thống cơ khí điều khiển	01 Hệ thống robot xếp gạch line 4 + 01 hệ thống cơ khí điều khiển	1.037.960.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	190.292.683	397.884.679
106.19.10/CTTC ngày 18/11/2019						
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01 máy in Ceramic SYSTEM	01 máy in Ceramic SYSTEM	4.212.207.531	60 tháng	Lãi suất thả nổi	1.053.051.876	1.895.493.384
106.19.20/CTTC ngày 18/10/2019						
Hợp đồng cho thuê tài chính số Đầu in máy in kỹ thuật số máy DG1900081	Đầu in máy in kỹ thuật số máy DG1900081	770.869.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	244.108.544	398.282.336
106.20.04/CTTC ngày 19/06/2020						
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01 máy in tự động kỹ thuật số CREADIGIT E	01 máy in tự động kỹ thuật số CREADIGIT E	5.753.733.395	60 tháng	Lãi suất thả nổi	2.013.806.711	3.164.553.383
106.20.05/CTTC ngày 03/03/2020						
Hợp đồng cho thuê tài chính số Hệ thống lọc bụi cho 6 máy mài + 1 máy KCS lưu lượng 70,000m3/h	Hệ thống lọc bụi cho 6 máy mài + 1 máy KCS lưu lượng 70,000m3/h	1.481.587.800	48 tháng	Lãi suất thả nổi	1.358.122.148	-
106.23.05/CTTC ngày 26/06/2023						

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2023	01/01/2023
		VND			VND	VND
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội</b>						
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172000042/HĐC TTC ngày 31/03/2020	Trạm cấp LPG	2.380.000.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	400.099.909 247.916.681	1.451.649.661 842.916.677
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172000051/HĐC TTC ngày 14/04/2020	Hệ thống máy nghiền đất sét 60 tấn	1.826.199.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	152.183.228	608.732.984
<b>Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>						
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.061/2020/TSC-C TTC ngày 23/06/2020	Tài sản đã qua sử dụng	6.220.000.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	2.873.554.000 1.865.986.000	4.556.662.000 3.109.990.000
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.039/2022/TSC-C TTC ngày 30/05/2022	Xe ô tô toyota Carmy 2.5G	660.000.000	31 tháng	Lãi suất thả nổi	154.824.000	309.672.000
Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.218/2022/TSC-C TTC ngày 26/12/2022	2 máy đo kích thước, độ phẳng dùng trong sản xuất gạch Ceramic	1.512.000.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	852.744.000	1.137.000.000
		<b>13.158.067.531</b>			<b>8.487.466.853</b>	<b>13.396.748.443</b>
					(5.145.666.502)	(6.267.403.738)
					<b>3.341.800.351</b>	<b>7.129.344.705</b>
Khoản nợ phải trả thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
	Mối quan hệ				31/12/2023	01/01/2023
					Gốc VND	Gốc VND
					Lãi VND	Lãi VND
Ông Đình Quang Huy	Thành viên HĐQT				12.981.817.968	1.197.390.498
					1.197.390.498	11.336.993.716
					<b>12.981.817.968</b>	<b>1.197.390.498</b>
					<b>11.336.993.716</b>	<b>1.094.140.177</b>

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>7.559.823.418</b>	<b>12.432.093.152</b>	<b>89.889.916.570</b>			
Lãi trong năm trước	-	-	9.666.008.088	9.666.008.088			9.666.008.088
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(7.075.262.950)	(7.075.262.950)			(7.075.262.950)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	1.397.090.862	(1.397.090.862)	(949.209.000)			(949.209.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(949.209.000)	(156.000.000)			(156.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-			-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>8.956.914.280</b>	<b>12.520.538.428</b>	<b>91.375.452.708</b>			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>8.956.914.280</b>	<b>12.520.538.428</b>	<b>91.375.452.708</b>			
Lãi trong năm nay	-	-	4.421.323.033	4.421.323.033			4.421.323.033
Chia cổ tức	-	-	(10.484.700.000)	(10.484.700.000)			(10.484.700.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	913.238.428	(913.238.428)	-			-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(966.600.000)	(966.600.000)			(966.600.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)			(156.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>9.870.152.708</b>	<b>4.421.323.033</b>	<b>84.189.475.741</b>			



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/TLT-ĐHCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	<u>Số tiền</u> VND
<b>Kết quả kinh doanh sau thuế</b>	<b>12.520.538.428</b>
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	(156.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(913.238.428)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	(966.600.000)
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	(10.484.700.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2023</u> VND	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty Viglacera -CTCP	35.700.000.000	51,07%	35.700.000.000	51,07%
Ông Nguyễn Minh Tuấn	10.810.000.000	15,47%	10.810.000.000	15,47%
Các cổ đông khác	23.388.000.000	33,46%	23.388.000.000	33,46%
	<u><b>69.898.000.000</b></u>	<u><b>100%</b></u>	<u><b>69.898.000.000</b></u>	<u><b>100%</b></u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	69.898.000.000	69.898.000.000
- Vốn góp cuối năm	69.898.000.000	69.898.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	371.544.042	200.618.142
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	10.484.700.000	7.075.262.950
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.484.700.000	85.462.950
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	6.989.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	10.356.505.575	6.904.337.050
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.356.505.575	6.904.337.050
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	499.738.467	371.544.042

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.989.800	6.989.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.989.800	6.989.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.870.152.708	8.956.914.280
	<u><b>9.870.152.708</b></u>	<u><b>8.956.914.280</b></u>

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê lô đất tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng số 1706/HĐTĐ ngày 29/11/2010 với mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê từ ngày 29/11/2010 đến hết ngày 21/02/2050. Diện tích khu đất thuê là 191.284,3 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	825.000.000	1.443.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	588.000.000	-

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
USD	218,71	258,31
EUR	51,84	72,94

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	821.043.035	821.043.035

**21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	376.293.268.851	413.738.978.888
Doanh thu bán các sản phẩm ngói	201.622.482.459	227.228.321.492
Doanh thu bán vật tư	664.009.715	281.597.740
Doanh thu bán phụ kiện ngói	144.903.274	-
	<b>578.724.664.299</b>	<b>641.248.898.120</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	578.097.909.073	639.531.851.917

**22 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	2.217.804.014	3.421.822.389
Hàng bán trả lại	56.035.352	82.043.147
	<b>2.273.839.366</b>	<b>3.503.865.536</b>
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	2.273.839.366	3.503.865.536

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	369.175.508.737	401.434.244.583
Giá vốn bán các sản phẩm ngói	166.838.425.871	182.427.770.453
Giá vốn bán vật tư	663.768.007	269.812.128
Giá vốn bán phụ kiện ngói	51.111.580	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	569.406.018	348.933.110
	<b>537.298.220.213</b>	<b>584.480.760.274</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	18.421.950.005	25.066.919.683

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	140.765.023	105.644.068
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.629.024	22.251.597
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	240.399.678
	<b><u>3.772.394.047</u></b>	<b><u>368.295.343</u></b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	3.600.000.000	-

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	13.869.417.051	9.072.034.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	684.870.757	1.472.721.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	138.626.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	114.421.438
	<b><u>14.692.913.808</u></b>	<b><u>10.659.176.901</u></b>

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	411.039.726	473.567.746
Chi phí nhân công	-	3.465.959.747
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.151.554.113	2.264.880.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.650.728	479.650.728
Chi phí khác bằng tiền	2.745.244.524	371.127.512
	<b><u>5.787.489.091</u></b>	<b><u>7.055.185.802</u></b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	2.231.122.000	-

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	9.676.626.687	11.865.779.260
Thuế, phí và lệ phí	160.736.339	139.805.748
Hoàn nhập dự phòng	(234.000.000)	(458.235.662)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.097.715.323	9.842.521.502
Chi phí khác bằng tiền	4.391.814.923	5.407.279.020
	<b><u>20.092.893.272</u></b>	<b><u>26.797.149.868</u></b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	187.600.000	758.985.277

**28 THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	101.930.000	75.000.000
Xuất bán kệ gỗ	1.726.359.210	1.840.017.696
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	698.651.370	656.018.963
Thu từ xóa nợ tiền phạt chậm nộp thuế	-	2.267.335.004
Thu từ bồi thường hàng hỏng	-	409.954.556
Tiền thuê đất được giảm (i)	1.024.441.580	-
Thu nhập khác	3.000.000	-
	<b><u>3.554.382.160</u></b>	<b><u>5.248.326.219</u></b>
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.726.359.210	1.840.017.696

(i) Tiền thuê đất năm 2022 được miễn giảm theo Quyết định số 596/QĐ-CTVPH ngày 07/04/2023 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc.

**29 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê	756.249.807	750.604.915
Chi phí sửa chữa nhà chung cư	-	396.864.360
Chậm nộp thuế, lãi chậm nộp BHXH	2.189.655	458.276.012
Chi phí hỗ trợ tiền vận tải	-	200.000.000
	<b><u>758.439.462</u></b>	<b><u>1.805.745.287</u></b>
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	3.990.740	206.727.274

**30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.147.645.294	12.563.636.014
Các khoản điều chỉnh tăng	2.083.966.009	978.575.542
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.081.776.354	-
- Các chi phí không được trừ khác	2.189.655	978.575.542
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.600.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.600.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.631.611.303	13.542.211.556
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>726.322.261</b>	<b>2.708.442.311</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	189.185.615
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.541.284.835	566.923.471
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.233.442.311)	(923.266.562)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>34.164.785</b>	<b>2.541.284.835</b>

**31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.421.323.033	9.666.008.088
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.421.323.033	9.666.008.088
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.989.800	6.989.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>633</b>	<b>1.383</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.581.293.074	401.640.405.254
Chi phí nhân công	59.947.821.497	68.399.885.643
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	107.988.687.774	127.118.208.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.986.965.070	25.832.026.943
Thuế, phí và lệ phí	3.575.541.606	3.560.225.683
Chi phí dự phòng	(234.000.000)	(188.435.247)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.518.447.501	20.080.450.612
Chi phí khác bằng tiền	7.553.444.395	7.439.591.410
	<b><u>569.918.200.917</u></b>	<b><u>653.882.358.526</u></b>

**33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.481.587.800	2.000.000.000

**b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	526.384.816.669	599.275.948.762

**c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	526.196.528.526	559.400.817.480
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	6.278.706.041	6.980.231.864

**34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

**35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Sen vòi Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>578.097.909.073</b>	<b>639.531.851.917</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	577.639.243.393	639.409.472.677
Công ty Sen vòi Viglacera	15.290.352	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	114.168.000	103.140.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	329.207.328	19.239.240
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.273.839.366</b>	<b>3.503.865.536</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	2.273.839.366	3.503.865.536
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.726.359.210</b>	<b>1.840.017.696</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.726.359.210	1.840.017.696
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận giá vốn hàng bán</b>	<b>18.421.950.005</b>	<b>25.066.919.683</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	10.213.037.500	24.708.188.683
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	-	208.845.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.220.340.200	103.140.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	612.000.000	46.746.000
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	6.286.572.305	-
Trường Cao đẳng Viglacera	90.000.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận chi phí bán hàng</b>	<b>2.231.122.000</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.231.122.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>187.600.000</b>	<b>758.985.277</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	56.135.277
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	31.600.000	28.800.000
Trường Cao đẳng Viglacera	156.000.000	674.050.000
<b>Chi phí khác</b>	<b>3.990.740</b>	<b>206.727.274</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	3.990.740	6.727.274



	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>5.355.000.000</b>	<b>3.570.000.000</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.355.000.000	3.570.000.000
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>3.600.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	3.600.000.000	-

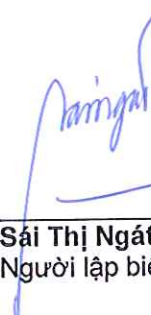
Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc, TV HĐQT	768.042.900	720.000.000
Ông Lê Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	54.000.000	60.000.000
Ông Phạm Ngọc San	Phó giám đốc	610.426.900	600.000.000
Ông Luyện Công Anh	Kế toán trưởng	514.045.400	480.000.000
Bà Nguyễn Việt Hồng	Thành viên HĐQT	455.309.970	382.690.600
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên HĐQT	54.000.000	60.000.000
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên HĐQT	32.400.000	36.000.000
Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng Ban kiểm soát	37.800.000	42.000.000
Ông Phùng Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát	485.096.150	492.956.000
Bà Sái Thị Ngát	Thành viên Ban kiểm soát	232.961.000	229.120.300


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
**Sái Thị Ngát**  
 Người lập biểu

  
**Luyện Công Anh**  
 Kế toán trưởng

  
**Đoàn Hải Mậu**  
 Giám đốc  
 Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 01 năm 2024